TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/KDTM-ST
Ngày: 21-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Dương Thắng.

Ông Châu Thanh Vũ Linh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ:*** Bà Võ Thị Bé Năm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLST-KDTM ngày 06 tháng 04 năm 2026, về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 270/2026/QĐXXST-KDTM, ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, P, phường N, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: Số I, N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1986. Địa chỉ liên hệ: Số I, N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh, văn bản uỷ quyền ngày 20/01/2026 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 15/3/1989 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H.

Căn cước công dân số 094089015977.

Nơi cư trú: Ấp M (ấp M cũ), xã M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Võ Thị T, sinh ngày 110/4/1992.

Căn cước công dân số 089192016819.

Nơi thường trú: Ấp M (ấp M cũ), xã M, thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú hiện nay: Số C ấp M, xã M, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 20 tháng 01 năm 2026 của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đình S trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi tắt là Công ty A) - là Bên bán có ký với ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T - là Bên mua, hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023. Theo nội dung hợp đồng mua bán này, Công ty A sẽ bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp (bao gồm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật) các loại cho Bên mua. Hình thức mua bán giữa hai bên có ký hợp đồng mua bán theo phương thức giao hàng trước và trả tiền sau, có tính lãi chậm trả nếu chậm thanh toán. Số lượng, chủng loại, thời gian, địa điểm giao hàng, thời hạn, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ mỗi bên được hai bên thỏa thuận theo nội dung quy định trong hợp đồng mua bán này. Khi có nhu cầu mua hàng thì Bên mua sẽ điện thoại hoặc thông qua nhân viên kinh doanh của Bên bán để đặt hàng về Công ty A. Hàng hóa được Công ty A vận chuyển và giao đến tại kho của Bên mua. Bên mua sau khi nhận hàng sẽ thanh toán cho Bên bán bằng chuyển khoản hoặc nhân viên kinh doanh của Bên mua đến thu tiền mặt trực tiếp. Nếu Bên mua không thanh toán sẽ bị tính lãi chậm thanh toán, mức lãi suất chậm thanh toán được hai bên thỏa thuận tại khoản 3.3.2 Điều 3 của hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên là 1,2%/tháng (01 tháng = 30 ngày).

Quá trình mua bán, Công ty A đã giao hàng hóa đầy đủ cho Bên mua nhưng phía Bên mua không tiến hành thanh toán dẫn đến công nợ quá hạn. Để làm cơ sở cho việc thanh toán, hai bên đối chiếu số liệu nợ thông qua biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 18/11/2025 có xác nhận của hai bên, Bên mua còn chưa thanh toán cho Bên bán số tiền 1.863.158.441 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty A đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu Bên mua thanh toán nhưng Bên mua viện nhiều lý do khác nhau nhằm trì hoãn việc trả nợ và không chịu trả, bất hợp tác. Công ty A đã phát hành thông báo yêu cầu trả nợ và thông báo khởi kiện gửi qua bưu điện cho Bên mua nhưng họ không có phản hồi lại. Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với người bị kiện:

Buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền gốc 1.863.158.441 đồng và tiền lãi chậm thanh toán cho đến ngày Tòa án xét xử. Theo quy định hợp đồng mua bán, lãi suất chậm thanh toán áp dụng do hai bên thỏa thuận theo mức 1,2%/tháng. Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính được

hai bên xác nhận là 202.267.305 đồng. Vậy số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày khởi kiện mà Bên mua phải trả cho Công ty A là 2.065.425.746 đồng và tính đến ngày hòa giải (ngày 13/5/2026) số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 2.147.404.717 đồng và Công ty A sẽ tiếp tục tính lãi cho đến ngày Tòa án xét xử.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Bà Võ Thị T là vợ của ông H. Ông H với bà T đăng ký kết hôn vào năm 2012. Hợp đồng mua bán hàng hóa lập ngày 01/4/2023 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn A với H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H là do ông H và bà T cùng ký với Công ty A.

Đến ngày 18 tháng 11 năm 2025, ông H có ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty A, thống nhất còn nợ Công ty A số tiền mua hàng tổng cộng là 1.863.158.441 đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa lập ngày 01 tháng 4 năm 2023 thì bên mua Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H thanh toán trễ hạn thì phải chịu lãi suất 1,2%/một tháng (thỏa thuận 01 tháng = 30 ngày). Khi Công ty A giao hàng có khi thì ông H ký nhận có khi thì vợ ông H là bà T ký nhận.

Ông H đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ và lãi suất cho Công ty A tính đến ngày 13/5/2026 (ngày hòa giải) với số tiền nợ gốc 1.863.158.441 đồng và tiền lãi 284.246.276 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 2.147.404.717 đồng. Ông H cam kết đến ngày 01/6/2026 sẽ trả dứt toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi cho Công ty A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà Võ Thị T có mối quan hệ là vợ của ông Nguyễn Ngọc H. Bà T với ông H đăng ký kết hôn vào năm 2012.

Bà T với ông H có ký hợp đồng mua bán hàng hóa lập ngày 01/4/2023 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn A tại mục "Đại diện khách hàng". Trong quá trình Công ty A giao nhận hàng hóa thì có khi bà T ký nhận, có khi ông H ký nhận. Việc H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H còn nợ tiền công ty ADC theo biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 18/11/2025 ông H có ký đối chiếu thì do ông H tự giải quyết với Công ty A, bà T không đồng ý cùng với ông H trả nợ cho Công ty A. Do Công ty A yêu cầu hai vợ chồng ký hợp đồng Công ty A mới bán hàng hóa cho Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H, ông H nói bà T ký đi, mọi việc kinh doanh ông H chịu hết.* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn bà Võ Thị T, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Nguyễn Ngọc H chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền mua bán hàng hóa còn nợ và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng.

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch, nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi nộp đơn khởi kiện, Công ty trách nhiệm hữu hạn A căn cứ vào hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG-VTNN ngày 01/4/2023, giữa Bên bán: Công ty trách nhiệm hữu hạn A với Bên mua: Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H do ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T đại diện ký hợp đồng. Ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T; cùng địa chỉ ấp M (nay là ấp M), xã M, thành phố Cần Thơ. Công ty A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T phải trả cho Công ty A số tiền nợ gốc và lãi suất chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến ngày Tòa án xét xử. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho Công ty A nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và Công ty A đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ thụ lý đơn khởi kiện của Công ty A là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đình S, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và vắng mặt tại phiên tòa. Ông Nguyễn Đình S có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Ngọc H vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, không vì trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về nội dung:

[3] Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty A yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền nợ gốc 1.863.158.441 đồng và tiền lãi chậm thanh toán cho đến ngày Tòa án xét xử. Theo quy định hợp đồng mua bán hàng hóa, lãi suất chậm thanh toán áp dụng do hai bên thỏa thuận theo mức 1,2%/tháng. Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính được

hai bên xác nhận là 202.267.305 đồng (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 18/11/2025). Vậy số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày khởi kiện mà Bên mua phải trả cho Công ty A là 2.065.425.746 đồng và Công ty A yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến ngày Tòa án xét xử.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T đã thừa nhận chữ ký tại mục "Đại diện khách hàng" trong hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023 giữa Công ty A với H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H. Ông Nguyễn Ngọc H cũng thừa nhận đến ngày 18 tháng 11 năm 2025, ông H có ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty A và còn nợ Công ty ADC số tiền mua hàng tổng cộng là 1.863.158.441 đồng và lãi suất chậm thanh toán trễ hạn là 202.267.305 đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa lập ngày 01 tháng 4 năm 2023 thì bên mua Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H thanh toán trễ hạn thì phải chịu lãi suất 1,2%/một tháng (thỏa thuận 01 tháng = 30 ngày). Khi Công ty A giao hàng có khi thì ông H ký nhận có khi thì vợ ông H là bà Võ Thị T ký nhận, ông H đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ và lãi suất cho Công ty A và bà Võ Thị T cũng thừa nhận trong quá trình Công ty A giao nhận hàng hóa thì có khi bà T ký nhận, có khi ông H ký nhận. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*, căn cứ vào quy định này, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023 giữa Công ty A với H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H và tính đến ngày 18/11/2025 H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H do ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T đại diện ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023, còn nợ Công ty ADC số tiền mua hàng tổng cộng là 1.863.158.441 đồng và lãi suất chậm thanh toán trễ hạn là 202.267.305 đồng là sự thật.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H đồng ý tự trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi suất cho Công ty A. Tuy nhiên, đại diện của Công ty A vẫn giữ nguyên yêu cầu ông H và bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Võ Thị T không đồng ý cùng với ông H trả nợ cho Công ty A với lý do Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H do ông H là người đại diện theo pháp luật và việc H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H còn nợ tiền công ty ADC theo biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 18/11/2025, ông H có ký đối chiếu thì ông H tự giải quyết với Công ty A, bà T chỉ trông coi cửa hàng (nơi kinh doanh của H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H) dùm cho ông H, bà T không có liên quan. Xét lời trình bày của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thừa nhận bà T là vợ của ông Nguyễn Ngọc H, có đăng ký kết hôn vào năm 2012, vào thời điểm ký hợp đồng với Công ty A (ngày 01/4/2023) thì bà T đã sống ly thân với ông H (bà T với ông H sống ly thân khoảng 03 năm nay). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thừa nhận, tuy sống ly thân với ông H nhưng hàng ngày bà T vẫn giúp ông H trông coi cửa hàng bán vật tư nông nghiệp (Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H) khi ông H không có mặt tại cửa hàng, thường thì từ buổi trưa

đến buổi chiều bà T qua trông coi cửa hàng cho ông H vì ông H đi đâu bà T không biết, có người mua hàng, đặt hàng thì bà T ghi toa, tên loại gì, số lượng sản phẩm, bà T có thu tiền của khách hàng để ông H trả tiền cho Công ty A, bà T có sử dụng số tiền mua bán chung để nuôi con. Trong mốc thời gian từ ngày 01/4/2023 đến khoảng tháng 11/2025, bà T có ký nhận hàng hóa do Công ty A giao cho hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H, khi nào ông H không có mặt ở nhà thì bà T ký dùm cho ông H, ký nhận đủ hàng hóa do Công ty A giao. Trong năm 2025, thì bà T hiếm khi thấy Công ty A ghé cửa hàng, đến năm 2026 thì Công ty A không có ghé của hàng vì thường thì Công ty A giao hàng vào buổi trưa hoặc buổi chiều, mà buổi trưa và buổi chiều thì bà T có mặt tại cửa hàng. Đến khoảng tháng 3 năm 2026, bà T không còn qua cửa hàng để phụ giúp ông H kinh doanh nữa. Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để khẳng định trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023 giữa Công ty A với H1 kinh doanh Nguyễn Ngọc H do ông H và bà T ký với Công ty A, thì ông H và bà T là người trực tiếp ký nhận hàng hóa do Công ty A giao và ông H, bà T cùng kinh doanh cửa hàng mua bán vật tư nông nghiệp (Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc H).

[5.1] Tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa *"1. Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. 2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hóa mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó"* và tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định về thanh toán *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận"*.

[5.2] Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng *"Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm"*.

[6] Căn cứ vào các quy định trên, ông H và bà T đã nhận hàng theo thỏa thuận nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A. Do đó, ông H và bà T phải có nghĩa vụ chịu trách nhiệm cùng trả số tiền nợ phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023 nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[7] Xét về yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán áp dụng do hai bên thỏa thuận theo mức 1,2%/tháng trên số tiền chậm thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy tại mục 3.3.2 Điều 3 của hợp đồng mua bán hàng hóa số 668/2023/HĐMBKG - VTNN ngày 01/04/2023 về thanh toán có quy định "Thanh toán trễ hạn: Nếu khách hàng thanh toán trễ hạn sẽ chịu lãi suất trên cơ sở Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 trên số tiền chậm thanh toán. Lãi suất chậm thanh toán các bên thống nhất là 1,2%/tháng (01 tháng = 30 ngày)". Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao*

dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác" và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, tại Điều 11 quy định về xác định lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 *"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*. Tại các văn bản trả lời của 03 ngân hàng N có chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại nơi Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ có trụ sở, thì Ngân hàng N1 Chi nhánh T1 - Sóc Trăng xác định lãi suất cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là 8,5%/năm (lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn); Ngân hàng thương mại cổ phần N Chi nhánh S1 xác định lãi suất cho vay 06 tháng đến 12 tháng là 10,5%/năm (lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn); Ngân hàng thương mại cổ phần N Chi nhánh Đ – Phòng G xác định mức lãi suất nợ quá hạn đến thời điểm hiện tại là 15%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 (ba) ngân hàng thương mại trên đã xác định được tại thời điểm xét xử mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,5%/năm. Do đó, mức lãi suất chậm thanh toán các bên thỏa thuận 1,2%/tháng (14,4%/năm) là phù hợp, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty A, buộc các bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền mua bán hàng hóa vốn gốc còn nợ 1.863.158.441 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo thỏa thuận như sau: 202.267.305 đồng + (1.863.158.441 đồng x 1,2%/tháng x 08 tháng 05 ngày (245 ngày, theo thỏa thuận 01 tháng = 30 ngày) = 182.579.542 đồng) = 384.846.847 đồng. Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi thỏa thuận phát sinh do chậm thanh toán tổng cộng là 2.248.005.288 đồng.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên các bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T phải chịu toàn bộ án

phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 76.960.105 đồng (ông Nguyễn Ngọc H nộp 38.480.053 đồng, bà Võ Thị T nộp 38.480.052 đồng).

[11] Nguyên đơn Công ty A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 191; Điều 195; điểm a, b khoản 2 Điều Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 24; khoản 1 Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 11 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn ADC về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T.

2. Xử buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn ADC toàn bộ số tiền mua bán hàng hóa vốn gốc còn nợ 1.863.158.441 đồng và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận 384.846.847 đồng. Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận do chậm thanh toán tổng cộng là 2.248.005.288 đồng (hai tỉ hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm linh năm nghìn hai trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/7/2026) bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất 1,2%/tháng đối với số tiền mua bán hàng hóa vốn gốc còn nợ chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong số tiền mua bán hàng hóa vốn gốc còn nợ này.

3. Về án phí:

31. Các bị đơn ông Nguyễn Ngọc H và bà Võ Thị T phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 76.960.105 đồng (ông Nguyễn Ngọc H nộp 38.480.053 đồng, bà Võ Thị T nộp 38.480.052 đồng).

3.2. Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí

đã nộp 13.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004950 ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố C.

4. Bị đơn bà Võ Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (Phòng THADS khu vực 6 – Cần Thơ);
- TAND thành phố Cần Thơ (Phòng GĐ, KT, TT & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn